

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỊNH KỲ CỦA SỞ TƯ PHÁP QUÝ III NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 256/BC -STP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Sở Tư pháp)

Biểu mẫu 1				
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
I.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	81%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	33	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	27	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)		0	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	0	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
Biểu mẫu 2				
Cải cách thể chế				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
II.	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	40	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	32	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	20	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp	Văn bản	18	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	1,215	Số liệu theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh An Giang kỳ 2019 - 2023
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	33,30%	Đang thực hiện việc xử lý
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	94	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	30/94	Đang thực hiện việc xử lý

Biểu mẫu 3				
Cải cách thủ tục hành chính				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
III.	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thông kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	7	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	148	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	148	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	-	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	-	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	5	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	4,263	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	4,263	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	-	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	-	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	-	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	-	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	-	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	3	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	3	
Biểu mẫu 4				
Cải cách tổ chức bộ máy				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
IV.	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	0%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	0	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	0	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCN) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	4	
1.5.1.	Số ĐVSNCN thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.2.	Số ĐVSNCN thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	4	
1.5.3.	Số ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	0	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCN đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	43	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	36	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	3	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	

2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tính giản so với năm	%	17,31%	
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	17	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	11	
3.3.	Số người đã tính giản trong kỳ báo cáo	Người	1	
3.4.	Tỷ lệ % đã tính giản so với năm 2015	%	15,00%	
Biểu mẫu 5				
Cải cách chế độ công vụ				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
V.	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	4	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		1	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	1	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
Biểu mẫu 6				
Cải cách tài chính công				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú
VI.	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	4	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	1	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	3	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
Biểu mẫu 7				
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính năm 2024	
			Số liệu	Ghi chú

VII.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		-	
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		-	
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	-	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	-	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	-	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chi thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên	%	-	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	-	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	-	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	-	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		-	
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	-	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100%	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	74	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	74	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	-	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	-	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	-	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	-	
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	-	
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	-	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	-	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	-	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	-	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	-	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	-	